
Bản án số: 42/2017/DS-PT
Ngày 08 tháng 9 năm 2017
V/v “T/c hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Chí Trung

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Hiếu

Bà Bùi Thị Hương

-Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thuý Hằng-Cán bộ TAND TP Đà Nẵng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Trâm- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2017/TLPT-DS ngày 10 tháng 8 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2017/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 84/2017/QĐPT-DS ngày 28 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Hồ Thị K, sinh năm: 1968.

Trú tại: K19 đường H, quận T, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

-Bị đơn: Ông Trần Ngọc D, sinh năm: 1969 và bà Trần Thị T, sinh năm 1975.

Cùng trú tại: Phòng X6 chung cư X2, phường N, quận T, thành phố Đà Nẵng (đều có mặt).

Người kháng cáo: Ông Trần Ngọc D và bà Trần Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

-Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Hồ Thị K trình bày:

Vào cuối năm 2008 vợ chồng ông Trần Ngọc D và bà Trần Thị T có mượn của tôi một số tiền là 50.000.000đ và hai cây vàng SJC và hẹn ba tháng sau sẽ trả. Khi mượn không yêu cầu viết giấy tờ.

Đến tháng 06/2009, tôi mới yêu cầu ông bà viết giấy mượn tiền. Thực chất đây là giấy nhận nợ cho khoản tiền 50.000.000đ và hai cây vàng SJC mà ông bà đã mượn tôi vào năm 2008, hai cây vàng quy ra tiền tại thời điểm năm 2009, tổng cộng là 80.000.000đ tiền gốc.

Từ năm 2009 đến nay, ông D và bà T chỉ trả được cho tôi số tiền 17.000.000đ (ngày 01/01/2011 trả 5.000.000đ, ngày 29/06/2011 trả 3.000.000đ và đến ngày 29/07/2011 trả thêm 9.000.000đ) những lần ông D và bà T trả tôi đều viết vào giấy.

Nay tôi yêu cầu ông D và bà T trả dứt điểm cho tôi tổng số tiền là 63.000.000 đồng. Tôi không yêu cầu tính lãi.

- Bị đơn ông Trần Ngọc D trình bày: Tôi thừa nhận vào năm 2008 vợ chồng chúng tôi có mượn của bà Hồ Thị K 50.000.000đ và hai cây vàng SJC. Đến ngày 22/06/2009 vợ chồng tôi có viết giấy nhận tiền của bà K tổng số tiền là 80.000.000đ (gồm 50.000.000đ và hai cây vàng SJC được quy ra tiền tại thời điểm năm 2009). Thực chất đây là giấy xác nhận nợ cho khoảng vay năm 2008.

Kể từ đó đến nay vợ chồng tôi đã trả nhiều lần cho bà K tổng số tiền 60.000.000đ cụ thể: ngày 05/02/2015 đã trả 50.000.000đ. Từ tháng 03 đến tháng 12/2015 trả cho bà K mỗi tháng 1.000.000đ. Đến ngày 09/02/2016 trả 3.000.000đ, tháng 03/2016 trả 1.000.000đ. Những lần trả tiền này tôi trực tiếp đưa sang nhà bà K và tôi yêu cầu bà K xác định nợ.

Đến tháng 02/2015 bà K có viết giấy xác định lại số nợ nhưng vợ chồng tôi không giữ giấy nợ.

Nay bà K yêu cầu chúng tôi trả số tiền 63.000.000 đồng tôi không đồng, tôi chỉ còn nợ 14.000.000 đồng. Số tiền này tôi xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng vào ngày 28 dương lịch hàng tháng từ tháng 7/2017 cho đến khi hết các khoản nợ.

Với nội dung trên, án sơ thẩm đã xử và quyết định:

-Căn cứ Điều 471, 474, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Căn cứ nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị K đối với ông Trần Ngọc D và bà Trần Thị T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Xử: Buộc ông Trần Ngọc D và bà Trần Thị T phải trả một lần cho bà Hồ Thị K số tiền 63.000.000đ (sáu mươi ba triệu đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tương ứng với thời gian chậm thi hành nghĩa vụ.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm: 3.150.000 đồng (ba triệu, một trăm năm mươi ngàn đồng) ông Trần Ngọc D và bà Trần Thị T phải chịu.

Hoàn trả cho bà Hồ Thị K số tiền tạm ứng án phí: 1.575.000 đồng (một triệu, năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001646 ngày 31/03/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra bản án còn thông báo về quyền kháng cáo cho các bên đương sự

Ngày 13 tháng 7 năm 2017, ông Trần Ngọc D kháng cáo, yêu cầu bà Hồ Thị K cung cấp bản gốc giấy hẹn nợ xác lập ngày 25/01/2017 để đối chứng vì toàn bộ giấy xác nhận nợ của bà Hồ Thị K với vợ chồng ông, đều do bà Hồ Thị K giữ; yêu cầu xem xét các số liệu về số tiền mà ông đã trả cho bà K được ông lưu lại từ ngày 11/02/2016 và ngày 02/7/2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm về vụ án; Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nhận định:

[1] Tại Bản án sơ thẩm số: 17/2017/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng đã buộc ông Trần Ngọc D và bà Trần Thị T phải trả bà Hồ Thị K phải số tiền: 63.000.000đ. Ông D kháng cáo, xác định chỉ còn nợ bà K số tiền 14.000.000đ.

[2] Xem xét các tài liệu có trong vụ án HĐXX thấy: Vợ chồng ông Trần Ngọc D, bà Trần Thị T và bà Hồ Thị K đều xác định số tiền ban đầu mà vợ chồng ông D bà T mượn của bà K là: 50.000.000đ và 20 chỉ vàng SJC. Quy đổi vàng ra tiền, tổng số tiền nợ là: 80.000.000đ. Tuy nhiên, bà K thì cho rằng ông D bà T đã trả được 17.000.000đ, cụ thể: ngày 01/01/2011 trả 5.000.000đ, 29/6/2011 trả 3.000.000đ và ngày 29/7/2012 trả 9.000.000đ. Số tiền còn nợ lại là: 63.000.000đ. Còn ông D bà T thì xác định đã trả nhiều lần, nay còn nợ lại 14.000.000đ nhưng không có giấy tờ xác nhận nợ đã trả.

[3] Đồng thời với kháng cáo bản án sơ thẩm, ông D cung cấp cho cấp phúc thẩm bản gốc “*Đơn trình bày sự việc*” ghi ngày 16 tháng 5 năm 2016. Theo ông D đây là đơn do bà K gửi lãnh đạo Chi nhánh NB nơi ông D công tác, trong đó xác nhận số tiền mà ông D và bà T đã trả được là: 31.500.000đ. Tại phiên làm việc do cấp phúc thẩm thực hiện ngày 28 tháng 8 năm 2017, bà K xác định bản gốc “*Đơn trình bày sự việc*” ghi ngày 16 tháng 5 năm 2016 là do bà ghi, do đó HĐXX xác định đây là chứng cứ để xem xét trong vụ án. Căn cứ “*Đơn trình bày sự việc*” ghi ngày 16 tháng 5 năm 2016 thì số tiền ông D và bà T đã trả cho bà K là: 31.500.000đ, do đó số tiền còn lại ông D bà T phải trả cho bà K là: 48.500.000đ. Ngoài ra, không có chứng cứ nào để xác định số tiền mà ông D và bà T đã trả tiếp cho bà K 34.000.000đ và chỉ còn 14.000.000đ như lời khai của ông D.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà K khai là sau khi trả được 31.500.000đ, ông D bà T có mượn thêm hai lần tiền là 18.000.000đ. Như vậy, theo lời khai của bà T thì

tổng số tiền ông D bà T còn nợ là 66.500.000đ, có lúc bà K lại khai sau khi trả 31.500.000đ, ông D bà T mượn thêm 14.000.000đ. Bà K khai không thống nhất và nhằm mục đích là sau khi cộng trừ, cân đối nợ để thể hiện số tiền hiện nay ông D bà T còn nợ là 63.000.000đ như bản án sơ thẩm đã tuyên. Ông D bà T khai là đã trả được 66.000.000đ nhưng cũng không chứng minh số tiền mà ông D bà T đã trả tiếp cho bà K là 34.000.000đ và chỉ còn nợ lại 14.000.000đ, HĐXX cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc ông D bà T phải trả cho bà K số tiền 48.500.000đ như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa.

[5] Về án phí DSST: ông D bà T phải chịu án phí đối với số tiền phải trả: 48.500.000đ. Bà K phải chịu án phí đối với số tiền không được chấp nhận: 14.500.000đ. Do sửa án nên ông D bà T không chịu án phí DSPT và được hoàn dự phí DSPT.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 471, 474, 477 Bộ luật dân sự.

1/ Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Ngọc D và bà Trần Thị T. Sửa Bản án sơ thẩm số: 17/2017/DS-ST ngày 30/6/2017 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng.

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Hồ Thị K về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” đối với ông Trần Ngọc D và bà Trần Thị T.

1.1.1. Buộc ông Trần Ngọc D và bà Trần Thị T phải trả cho bà Hồ Thị K số tiền: 48.500.000đ. (Bốn mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng).

1.1.2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Hồ Thị K về việc buộc ông Trần Ngọc D và bà Trần Thị T trả số tiền: 14.500.000đ (mười bốn triệu, năm trăm nghìn đồng).

1.3. Ân phí DSST:

1.3.1. Ông Trần Ngọc D và bà Trần Thị T phải chịu: 2.425.000đ.

1.1.2. Bà Hồ Thị K phải chịu: 725.000đ được trừ vào 1.575.000đ tạm ứng án phí DSST đã nộp (biên lai số: 001646 ngày 31/3/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng). Hoàn cho bà K 850.000đ tạm ứng án phí DSST.

2/ Ông Trần Ngọc D và bà Trần Thị T không chịu án phí DSPT. Hoàn cho ông Trần Ngọc D và bà Trần Thị T 300.000đ tạm ứng án phí DSPT đã nộp (tại biên lai số: 0001859 ngày 07/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên và được thi hành theo quy định tại Điều 02 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Đà Nẵng.
- TAND quận T.
- Chi cục THADS quận T.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trương Chí Trung

